

Số: 673 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 -2020;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 05/12/2016 của Tỉnh ủy về cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1634/SNV ngày 20/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành

tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: HCTC, CBTH;
- Lưu: VT, NC, V510.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

ĐỀ ÁN

**“Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành cấp tỉnh;
UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”**

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND
ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh)*

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả triển khai thực hiện CCHC hàng năm của các sở, ban ngành cấp tỉnh (gọi tắt là sở); UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là huyện) và UBND các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 của UBND tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở; cấp huyện và cấp xã theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan, địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn).

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá chính xác, khoa học, khách quan cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần phù hợp với đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của từng cấp, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, từng huyện và từng xã.

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC các sở; các huyện và các xã để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo, điều hành và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp và là một trong những tiêu chí đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hàng năm cho tập thể, cá nhân.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC

nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 của UBND tỉnh.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC ở các cơ quan, địa phương.

c) Các tiêu chí trong Bộ chỉ số CCHC phải bảo đảm phản ánh đúng bản chất của công tác CCHC, phản ánh được những việc làm được, và chưa làm được, tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC. Tránh tình trạng thành tích trong tự chấm điểm Chỉ số CCHC.

d) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, địa phương.

đ) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm tại các sở, ban ngành (kể cả các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương: Cục Hải quan, Cục thuế; Cục Quản lý thị trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh); UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

b) Đối tượng áp dụng

Các sở, ban ngành (trừ Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh); UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC áp dụng cho các sở, ban ngành cấp tỉnh (gọi tắt là *Chỉ số CCHC cấp sở*)

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 37 tiêu chí và 77 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 6 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 7 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được nêu chi tiết tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp sở theo thang điểm: 100;

Trong đó: + Điểm tự đánh giá của các sở, ban ngành là 64/100;
+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 36/100.

- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các sở, ban ngành:

+ Các sở tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp sở và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1;

+ Điểm tự đánh giá của các sở được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định của tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “UBND tỉnh đánh giá” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số CCHC cấp sở;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp sở

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC cấp sở được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

2. Chỉ số CCHC áp dụng cho UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là Chỉ số CCHC cấp huyện)

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 41 tiêu chí và 91 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại huyện: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 9 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;

- Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện: 3 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được nêu chi tiết tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện theo thang điểm: 100;

Trong đó: + Điểm tự đánh giá của các huyện, TP là 69/100;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 31/100.

- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các huyện, thành phố:

+ Các huyện, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các huyện, thành phố tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 2;

+ Điểm tự đánh giá của các huyện, thành phố được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định của tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “UBND tỉnh đánh giá” của Bảng 2.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:
 - + Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh;
 - + Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số CCHC cấp huyện;
 - + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp huyện

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá, được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.
- Chỉ số CCHC cấp huyện được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng số điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC cấp huyện được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.
- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

3. Chỉ số CCHC áp dụng cho UBND các xã, phường, thị trấn (*gọi tắt là Chỉ số CCHC cấp xã*)

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 36 tiêu chí và 70 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
 - Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại xã: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
 - Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
 - Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã: 7 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
 - Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
 - Hiện đại hoá hành chính: 4 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
 - Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã: 2 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được nêu chi tiết tại Bảng 3 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp xã theo thang điểm: 100;

- Trong đó: + Điểm tự đánh giá của cấp xã là 65/100;
+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 35/100.

- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 3.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các xã, phường, thị trấn:

+ Các xã, phường, thị trấn tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của xã, phường, thị trấn theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp xã và hướng dẫn của UBND cấp huyện. Điểm các xã, phường, thị trấn tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 3;

+ Điểm tự đánh giá của các xã, phường, thị trấn được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC cấp huyện xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm Hội đồng thẩm định cấp huyện tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định được thể hiện tại cột “UBND cấp huyện đánh giá” của Bảng 3.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 3. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND cấp huyện;

+ Đối tượng điều tra; Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số CCHC cấp xã;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 3.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp xã

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND cấp huyện được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC cấp xã được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng số điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC cấp xã được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 3.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh, của huyện.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính

a) Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác CCHC, triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Bộ Chỉ số CCHC.

b) Các cơ quan, địa phương được giao chủ trì thực hiện các nội dung CCHC theo phân công tại Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) của tỉnh năm 2017 và những năm tiếp theo và Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh, của huyện; tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện CCHC của các sở, các huyện.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin trong triển khai xác định Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Xây dựng phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả CCHC của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

5. Bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).
- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cấp sở, cấp huyện và hướng dẫn thống nhất việc chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện;
- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt;
- Theo dõi, đôn đốc các sở, ban ngành; UBND cấp huyện triển khai Đề án xác định Chỉ số CCHC;
- Nghiên cứu, tham mưu xác định đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng để đánh giá Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện.
- Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện hàng năm;
- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện; xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện và tham mưu UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện theo quy định;
- Tham mưu UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện hàng năm;
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện, cấp xã để tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của UBND tỉnh theo quy định;

Phân bổ kịp thời nguồn kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức, triển khai thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

3. Các sở, ban ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã

- Triển khai xác định Chỉ số CCHC; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban ngành; UBND cấp huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

Riêng UBND cấp xã, triển khai việc xác định Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của UBND cấp huyện;

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của sở, ban ngành; UBND cấp huyện;

- Các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ động thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách, đồng thời phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá xác định Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực được UBND tỉnh giao;

- UBND cấp huyện căn cứ vào Bộ Chỉ số CCHC cấp xã được phê duyệt tại Quyết định này, hàng năm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện:

+ Bố trí kinh phí, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai xác định Chỉ số CCHC cấp xã;

+ Xác định đối tượng điều tra, quy mô mẫu phiếu điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng để đánh giá Chỉ số CCHC cấp xã;

+ Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC cấp xã hàng năm;

+ Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp xã;

+ Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC cấp xã; công bố kết quả Chỉ số CCHC cấp xã và báo cáo UBND tỉnh để theo dõi chỉ đạo;

Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện Đề án này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ngành, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ

Ban hành kèm theo Quyết định số 677 /QĐ-UBND ngày 30 /8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11,00						
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50						
	Kịp thời và đủ các nội dung theo yêu cầu của tỉnh: 0,5							
	Không kịp thời hoặc không đủ nội dung: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1,50/100%]							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2,00						
	Báo cáo quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0,5							
	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0,25							
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0,25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,25							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0,25							
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0,5							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1,00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,00/100%]							
	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	1,50						
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của sở trong năm: 1,5</i>							
	<i>Có từ 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm	1,50						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	15,50						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00						
2.1.1	Ban hành kế hoạch TDTHPL	1,00						
	<i>Ban hành kịp thời, đầy đủ theo Kế hoạch của tỉnh: 1</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời, không đầy đủ nội dung: 0</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,50						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.4	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	2,00						
2.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1,00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0,5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.4.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	1,00						
	Đúng quy định: 0,5							
	Không đúng quy định: 0							
2.5	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của sở	1,00						
	100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được sở trả lời: 1							
	Dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được sở trả lời: 0							
2.6	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	7,50						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50						ĐT XHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50						ĐT XHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50						ĐT XHH
2.6.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50						ĐT XHH
2.6.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50						ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16,00						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	3,00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XIII	Điểm đạt được		
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0,5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00						
	<i>Có văn bản triển khai thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Có phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách TTHC: 0,5</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1,50						
	<i>Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công khai thủ tục hành chính	3,00						
3.2.1	Công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC thuộc sở	1,50						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Đăng tải công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Cổng/trang thông tin điện tử của sở	1,50						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định: 1,25</i>							
	<i>Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	1,50						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.3.2	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ, TTHC	1,00						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4	<i>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở</i>	1,50						
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	0,50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	1,00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng hạn: 1,00</i>							
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không đúng hạn: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC</i>	6,00						
3.5.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50					ĐT XHH	
3.5.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50					ĐT XHH	
3.5.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1,50					ĐT XHH	
3.5.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50					ĐT XHH	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12,50						
4.1	<i>Thực hiện quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy</i>	2,50						
4.1.1	Sắp xếp và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban và tương đương thuộc sở	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các các phòng, ban và tương đương thuộc sở	1,50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng: 1,5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	3,50						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1,5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế X 1,5/10%)</i>							
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	2,00						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	1,00						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	<i>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</i>	4,50						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	1,50					ĐT XIII	
4.4.2	Tình hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của sở	1,50					ĐT XHH	
4.4.3	Tình hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương	1,50					ĐT XIII	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15,50						
5.1	<i>Thực hiện quy định về bố trí, sử dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</i>	1,50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đúng quy định: 1</i>							
	<i>Dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
5.2	Thực hiện các quy định về nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	2,00						
5.2.1	Thực hiện các quy định về nâng ngạch công chức	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện các quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1,50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,00						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1,00						
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm không có viên chức, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5</i>							
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1,00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành X 1,00/100%]</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.6	Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức	3,00						
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,50					ĐT XHH	
5.6.2	Tình công khai, minh bạch trong công tác bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,50					ĐT XIII	
5.7	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XIII	Điểm đạt được		
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,50						ĐT XIII
5.7.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,50						ĐT XIII
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,50						ĐT XIII
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	14,50						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính-ngân sách	3,00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1,00						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN X 1,00/100%]</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>							
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00						
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,50						
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	1,00						
	<i>Đã ban hành kịp thời: 1</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1,00						
	<i>Có kiểm tra: 1</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
6.2.3	Thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0,5</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2.4	Xử lý sai phạm phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>Từ 90% - 100% sai phạm đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số sai phạm đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,00/100%]</i>							
	<i>Dưới 90% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2,50						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1,00						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị SNCL trở lên tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0,5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0</i>							
6.3.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,50						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1,00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1,00/10%]</i>							
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5,50						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,50					ĐTXHH	
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					ĐTXHH	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,50					ĐTXHH	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,50					ĐTXHH	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15,00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của sở	3,50						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử	1,00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XIII	Điểm đạt được		
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1							
	Không triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc sở dưới dạng điện tử	1,50						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1,5							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ số\ văn\ bản} \times 1,50/90\%]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.3	Tỷ lệ Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc sở sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	1,00						
	100% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 0,5							
	Dưới 80% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00						
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1							
	Từ 30% - dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5							
	Dưới 30% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,00					Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3	
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(Tỷ\ lệ\ \% \text{ số\ hồ\ sơ} \times 1,00/40\%)$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,00					Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4	
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(Tỷ\ lệ\ \% \text{ số\ hồ\ sơ} \times 1,00/30\%)$							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2,00						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1,00						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1</i>							
	<i>Từ 30% - dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1,50						
7.4.1	Công bố ISO 9001 tại cơ quan	0,50						
	<i>Đã công bố: 0,5</i>							
	<i>Chưa công bố: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00						
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5,00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1,00						ĐT XHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1,00						ĐT XHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1,00						ĐT XHH
7.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan	1,00						ĐT XHH
7.5.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00						ĐT XHH
TỔNG ĐIỂM		100,00						

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673 /QĐ-UBND ngày 30 /8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	12,00						
1.1	Kế hoạch CCHC	1,50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50						
	<i>Ban hành kịp thời và đủ các nội dung: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không đủ nội dung: 0</i>							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1,00/100%]</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ	3,50						
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về kiểm soát TTHC: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0,5</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện (cơ quan) và đơn vị hành chính cấp xã (đơn vị) được kiểm tra trong năm	1,00						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,00/100%]</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	1,50						
	<i>Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1.5</i>							
	<i>Có từ 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm	1,50						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	10,00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,50						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,50						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	5,00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00					ĐT XHH	
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00					ĐT XHH	
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,50					ĐT XHH	
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,50					ĐT XHH	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19,50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2,00						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0,5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00						
	<i>Có văn bản triển khai thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Có phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách TTHC: 0,5</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Niêm yết, công khai TTHC	4,00						
3.2.1	Tỷ lệ CQCM cấp huyện và ĐVHC cấp xã niêm yết, công khai nội dung TTHC, danh mục TTHC và bảng thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.2	Dăng tải nội dung và Danh mục TTHC thực hiện và không thực hiện tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã và bảng thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Cổng/Trang thông tin điện tử (TTĐT) của huyện	1,00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền cấp huyện được công khai đầy đủ: 0,5</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền cấp xã được công khai đầy đủ trên Cổng/Trang TTĐT của huyện: 0,5</i>							
3.2.3	Công khai nội dung và Danh mục TTHC thực hiện và không thực hiện tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã và bảng thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính bằng màn hình điện tử	1,00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1,00</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng/Trang TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của huyện	1,00					Đầy đủ, thường xuyên, liên tục	
	<i>100% CQCM cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0,5</i>							
	<i>100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0,5</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa lên thông	1,50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50					Trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.	
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện: 0,25</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0,25</i>						Không tính cho xã thuộc huyện đảo	
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,50						
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 30 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,50						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 10 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3,50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1,50						
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0,50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1,00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng hạn: 1</i>							
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không đúng hạn: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.6	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	7,00						
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,50						ĐT XHH

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,50						ĐT XHH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1,50						ĐT XHH
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00						ĐT XHH
3.6.5	Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,50						ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	13,00						
4.1	Thực hiện quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy	3,00						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp huyện	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các CQCM	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp xã thuộc UBND cấp huyện: 0,5</i>							
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1,00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm DVSN X 1,00/10%)</i>							
4.2	Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3,50						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1,5</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế X 1,50/10%)</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành	0,50						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0,50						
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4,50						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1,50					ĐT XHH	
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1,50					ĐT XHH	
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,50					ĐT XHH	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15,00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,00						
5.1.1	Tỷ lệ CQCM của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00						
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã	0,50						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XIII	Điểm đạt được		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,50						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1,00						
5.3.1	Thực hiện các quy định về nâng ngạch công chức	0,50						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Thực hiện các quy định về thăng hạng viên chức	0,50						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các phòng chuyên môn và tương đương thuộc huyện	1,00						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>							
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,00						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,50						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0,50						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25</i>							
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,25</i>							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành X 1,00/100%]</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	2,00						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,00						
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,00						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 90% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.8	<i>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức</i>	2,00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00					ĐT XHH	
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00					ĐT XHH	
5.9	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</i>	4,00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					ĐT XHH	
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					ĐT XHH	
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					ĐT XHH	
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người tài năng vào bộ máy hành chính	1,00					ĐT XHH	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11,50						
6.1	<i>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</i>	3,00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1,00						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 1,00/100%)</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0</i>							
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00						
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính ở địa phương	1,00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,00						
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,50						
	<i>Đã ban hành kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50						
	<i>Có kiểm tra: 0.5</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,50						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1,00					Chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại	
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,50					Chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại.	
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1,00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giám chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1,00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giám chi ngân sách x 1,00/10%)</i>							
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4,00						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00					ĐTXHH	
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					ĐTXHH	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00					ĐTXHH	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00					ĐTXHH	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15,50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	5,00						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XIII	Điểm đạt được		
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0,50						
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0,5							
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số văn bản X 1,00/90%]							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp xã đến cấp tỉnh)	1,50						
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã: 1,5							
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 1							
	Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0,5							
	Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 0,25							
	Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp xã: 0							
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1,00						
	Đã kết nối liên thông tới 100% các phòng chuyên môn huyện, UBND xã: 1							
	Đã kết nối liên thông tới 100% phòng chuyên môn: 0,5							
	Chưa kết nối liên thông: 0							
7.1.5	Xây dựng Công dịch vụ công	1,00						
	Đã xây dựng đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 1							
	Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0,5							
	Chưa xây dựng: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00						
	Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1							
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5							
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,00						Phạm vi thống kê đánh giá

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3	
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/40%]</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,00					Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4	
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/30%]</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,50					Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích.	
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50					Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50					Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1,50						
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0,50						
	<i>100% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0,50						
	<i>Từ 70% số đơn vị trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp huyện, ĐVHC cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4,50						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,50					ĐT XHH	
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,00					ĐT XHH	
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,00					ĐT XHH	
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00					ĐT XHH	
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẤP HUYỆN	3,50						
8.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện	1,00						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.2	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1,00						
8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1.00						
	<i>Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao	1,50						
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
TỔNG ĐIỂM		100,00						



CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11,50						
1.1	Kế hoạch CCHC	1,50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50						
	<i>Ban hành kịp thời và đủ các nội dung: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời và không đủ nội dung: 0</i>							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1,00/100%]</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ	3,00						
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về kiểm soát thi tục hành chính: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0,5</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00						
1.3.1	Tỷ lệ bộ phận chuyên môn cấp xã và các đơn vị thuộc xã được kiểm tra trong năm	1,00						
	<i>Từ 30% số bộ phận, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số bộ phận, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số bộ phận, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,00/100%]</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	1,50						
	<i>Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có từ 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được cấp trên giao	1,50						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI XÃ	11,00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,50						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,50						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]</i>							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL của xã	6,00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1,50					ĐT XHH	
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1,50					ĐT XHH	
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1,50					ĐT XHH	
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1,50					ĐT XHH	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19,50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,50						
3.1.1	Thực hiện các quy định về TTHC đã được ban hành	0,50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng hoặc chậm so với quy định: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00						
	<i>Có văn bản triển khai thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Có phương án đơn giản hóa, sàng kiến cải cách TTHC: 0,5</i>							
3.2	Niêm yết, công khai TTHC	3,50						
3.2.1	UBND cấp xã niêm yết, công khai nội dung TTHC, danh mục TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00						
	<i>Đầy đủ 100% theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Từ 85% đến dưới 100% theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 85% : 0</i>							
3.2.2	Niêm yết thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,50						
	<i>Thực hiện đầy đủ: 0,5</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra NHH	Điểm đạt được		
3.2.3	Công khai TTHC, danh mục TTHC và bảng thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định bằng màn hình điện tử tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00						
	Thực hiện công khai đầy đủ 100% số TTHC: 1							
	Thực hiện công khai nhưng chưa đầy đủ: 0,5							
	Chưa thực hiện: 0							
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền của xã bằng màn hình điện tử tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00						Đầy đủ, thường xuyên, liên tục
	100% số hồ sơ được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1							
	Từ 50% - dưới 100% số hồ sơ được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0,5							
	Dưới 50% số hồ sơ được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,00						
	100% số TTHC: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5							
	Dưới 80% số TTHC: 0							
3.3.2	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	1,50						
	Từ 20% TTHC trở lên: 1,5							
	Từ 10 - 19% TTHC: 1							
	Từ 5 - 9% TTHC: 0,5							
	Dưới 5% TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	3,50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2,00						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 2,0/100%]							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trả kết quả trước thời hạn	1,00						
	Trên 50% hồ sơ được trả trước thời hạn: 1,00							
	Từ 20% - dưới 50% hồ sơ được trả trước thời hạn: 0,50							
	Dưới 20% hồ sơ được trả trước thời hạn: 0							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	2,00						
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	1,00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.6	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6,50						
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1,50						ĐT XHH
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1,50						ĐT XHH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1,00						ĐT XHH
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã	1,00						ĐT XHH
3.6.5	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,50						ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,00						
4.1	Thực hiện các quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy ở cấp xã	1,50						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,00						
	<i>Bổ trí biên chế không vượt quá số lượng được quy định theo chức danh công chức: 1</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Bỏ trí vượt quá số lượng quy định: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	1,00						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4,50						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND xã	1,50					ĐT XIII	
4.4.2	Tình hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của xã	1,50					ĐT XIII	
4.4.3	Tình hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã	1,50					ĐT XIII	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	16,00						
5.1	<i>Bỏ trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng và thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định</i>	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2	<i>Thực hiện quy định về chuyển xếp ngạch, bậc lương đối với cán bộ, công chức</i>	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	2,00						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1,00						
	<i>Trong năm không có cán bộ làm việc tại cơ quan cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>							
	<i>Trong năm không có công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	2,50						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XIII	Điểm đạt được		
5.4.1	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,50						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành X 1,50/100%]</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.5	Về chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	3,00						
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,50						
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1,5</i>							
	<i>Từ 95% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Dưới 95% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,50						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1,5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Dưới 90% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.6	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2,00						
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, phân công cán bộ, công chức	1,00					ĐT XHH	
5.6.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác quy hoạch công chức	1,00					ĐT XHH	
5.7	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	4,50						
5.7.1	Năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,50					ĐT XIII	
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,50					ĐT XIII	
5.7.3	Tình trạng cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,50					ĐT XIII	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7,50						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1,00						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XIII	Điểm đạt được		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 1,00/100%)</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0</i>							
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra về tài chính, ngân sách	1,00						
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2	Thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính tại U	1,50						
	<i>Thực hiện: 1,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,00						
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00					ĐT XIII	
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00					ĐT XHH	
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính	1,00					ĐT XHH	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	20,00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	9,50						
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1,50						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,50/100%]</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số văn bản x 1,00/90%]</i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản (từ cấp xã đến cấp tỉnh)	1,50						
	Đã kết nối liên thông từ cấp xã đến cấp tỉnh: 1,5							
	Đã kết nối liên thông từ cấp xã đến cấp huyện: 1							
	Chưa thực hiện kết nối liên thông: 0							
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1,00						
	Đã kết nối liên thông từ xã tới huyện: 1							
	Chưa kết nối liên thông: 0							
7.1.5	Bổ trí trang thiết bị, hạ tầng CNTT đáp ứng nhu cầu làm việc cho cán bộ, công chức	1,00						
	Bổ trí đầy đủ: 1							
	Có bổ trí nhưng chưa đầy đủ: 0							
7.1.6	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1,00						
	100% máy tính được kết nối sử dụng: 1							
	Từ 85% - dưới 100% máy tính được kết nối sử dụng: 0,5							
	Dưới 85% máy tính được kết nối sử dụng: 0							
7.1.7	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	1,50						
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 1,5							
	Từ 85% - dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 1							
	Từ 70 - dưới 85% cán bộ, công chức sử dụng: 0,5							
	Dưới 70% cán bộ, công chức sử dụng: 0							
7.1.8	Xã có Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00						
	Có Cổng/Trang thông tin điện tử: 1							
	Không có Cổng/Trang thông tin điện tử: 0							
7.2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3,00						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1,00						
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1							
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5							
	Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1,00						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/10%]</i>							
7.2.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1,00						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/15%]</i>							
7.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2,0						
7.3.1	Công bố ISO 9001	1,00						
	<i>Đã công bố: 1</i>							
	<i>Chưa công bố: 0</i>							
7.3.2	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
7.4	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5,50						
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1,50					ĐT XHH	
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1,50					ĐT XHH	
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1,50					DT XHH	
7.4.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00					ĐT XHH	
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA XÃ	5,50						
8.1	Tác động đến chất lượng cung cấp dịch vụ công	3,00						
	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập	1,50					ĐT XHH	
	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập	1,50					DT XHH	
8.2	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của xã	2,50						
8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1,00						
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Tăng từ 5% - dưới 20% so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
	<i>Tăng dưới 5% so với năm trước liền kề: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Huyện đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được UBND huyện giao	1,50						
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
TỔNG ĐIỂM		100,00						